TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2026/HNGĐ-ST
Ngày 09 - 7 - 2026
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hương

Hội thẩm nhân dân: Ông Đồng Văn Hạnh

Bà Triệu Thị Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Thương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2026 tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2026/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 03 năm 2026 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989
Nơi thường trú: tổ X, khu Y, phường B, tỉnh Quảng Ninh
Nơi ở hiện tại: HV 271 A, phường B, tỉnh Quảng Ninh
Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Phạm Xuân T, sinh năm 1989
Nơi cư trú: tổ X, khu Y, phường B, tỉnh Quảng Ninh
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2026, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị và anh Phạm Xuân T đăng ký kết hôn ngày 26/6/2014 tại Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố H2, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường B, tỉnh Quảng Ninh).

Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình hằng ngày dẫn đến cãi vã. Cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Từ tháng 01 năm 2018 đến nay, chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Xuân T đã sống ly thân, anh T sống cùng bố mẹ tại tổ X, khu Y, phường B, tỉnh Quảng Ninh. Còn chị L sống cùng các con tại HV 271 A, phường B, tỉnh Quảng Ninh.

Nay chị L nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không thể tồn tại mà tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Xuân T.

Về con chung: quá trình chung sống chị và anh Phạm Xuân T có 02 con chung là:

- Con đẻ Phạm Thị Hà A, sinh ngày 02/12/2014.

- Con nuôi: Nguyễn Vi Khánh N, sinh ngày 06/10/2011 (theo Giấy chứng nhận nuôi con nuôi số 01/2015 ngày 11/9/2015 của UBND phường H1).

Chị L đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung đến khi thành niên và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Về tài sản chung: Chị và anh Phạm Xuân T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh Phạm Xuân T không có nợ chung với cơ quan, tổ chức cũng như cá nhân nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn – anh Phạm Xuân T, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh T thông qua ông Phạm Văn Doãn là bố đẻ hiện đang cùng cư trú với anh T. Ông Doãn đã giao các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T không đến làm việc, không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị L. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 16/4/2026 Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi đăng ký thường trú của chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Xuân T. Địa phương cung cấp thông tin: Quá trình sinh sống tại địa phương, khu phố được biết thông tin anh chị có xảy ra mâu thuẫn nhưng không biết cụ thể nguyên nhân mâu thuẫn của anh chị là do đâu. Hiện nay chỉ còn anh T đang sống cùng bố mẹ đẻ tại địa phương còn chị L và hai con sống ở đâu khu phố không nắm được.

Ông Phạm Văn D là bố đẻ của anh Phạm Xuân T cung cấp thông tin về việc mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân của anh T đã phát sinh từ lâu do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng, cãi vã. Ông D đã cố gắng hòa giải để chị L, anh T khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Từ năm 2018 chị L đã đưa các con ra ngoài sống còn anh T sống cùng ông Doãn tại tổ X, khu Y, phường B, tỉnh Quảng Ninh. Đối với các văn bản tố tụng ông D nhận thay anh T, ông đều đã thông báo bằng điện thoại và giao lại cho anh T ngay khi anh T về nhà.

Tòa án cũng đã tiến hành hỏi ý kiến của cháu Phạm Thị Hà A và Nguyễn Vi Khánh N là con chung của anh T và chị L, cháu A và cháu N đều có nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn thì hai cháu muốn được ở cùng với mẹ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát có quan điểm việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã được thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đối với bị đơn chưa thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L; chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Phạm Xuân T.

Về con chung: giao con chung Phạm Thị Hà A, sinh ngày 02/12/2014 và Nguyễn Vi Khánh N, sinh ngày 06/10/2011 cho chị Nguyễn Thị L nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh Phạm Xuân T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn – chị Nguyễn Thị L khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với bị đơn – anh Phạm Xuân T có nơi cư trú tại tổ X, khu Y, phường B, tỉnh Quảng Ninh. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025. Việc Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã được thực hiện quyền, nghĩa vụ, được nhận, thực hiện các thủ tục tố tụng và không có ý kiến gì khác. Bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai tuy nhiên bị đơn không đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bị đơn là thể hiện việc cố tình không chấp hành pháp luật, từ bỏ quyền của bị đơn.

Nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do vậy, việc xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn không ảnh hưởng đến tính khách quan khi giải quyết vụ án, đúng quy định tại Điều 227; Điều 228 và các quy định khác có liên quan của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy về thẩm quyền giải quyết vụ án và trình tự tố tụng, được đảm bảo và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Xuân T kết hôn với nhau là hoàn toàn tự do, tự nguyện tìm hiểu, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn ngày 26/6/2014 tại Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố H2 (nay là phường B, tỉnh Quảng Ninh) do đó quan hệ hôn nhân của chị L và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu giải quyết ly hôn của chị Nguyễn Thị L thì thấy:

Mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T đã phát sinh từ lâu, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không hòa hợp. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Từ tháng 01 năm 2018 đến nay chị L và anh T đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Chị L cũng xác nhận tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đời sống chung vợ chồng không còn tồn tại, không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau nên chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Đối với bị đơn – anh Phạm Xuân T, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo cho anh T đến làm việc, hòa giải cho vợ chồng nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể hòa giải cho anh chị về đoàn tụ được. Việc anh T không đến làm việc theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án không chỉ thể hiện ý thức chấp hành pháp luật không tốt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án mà còn thể hiện anh T không có thiện chí tham gia hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, để mặc cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn.

Đại diện tổ dân nơi chị L và anh T đăng ký thường trú và gia đình anh T cũng xác nhận việc chị L và anh T có xảy ra mâu thuẫn.

Căn cứ vào quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích

của hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị L là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về con chung:

Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị L về việc được nuôi dưỡng cả hai con chung là Phạm Thị Hà A, sinh ngày 02/12/2014 và Nguyễn Vi Khánh N, sinh ngày 06/10/2011 đến khi thành niên, Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, anh T cũng không có quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung khi vợ chồng ly hôn. Từ khi chị L và anh T ly thân đến nay cháu An và cháu Ngọc đều do chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T hiện tại vì điều kiện công việc nên thường xuyên vắng nhà, thỉnh thoảng mới về. Cháu An và cháu Ngọc đều có nguyện vọng muốn được ở cùng với chị L khi bố mẹ ly hôn. Do đó việc giao cháu A và cháu N cho chị L nuôi dưỡng sẽ đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung nên yêu cầu này của chị L là có căn cứ chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: do chị L không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi các con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung:

Chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Xuân T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Về nợ chung:

Chị Nguyễn Thị L xác nhận vợ chồng không có nợ chung của cơ quan, tổ chức cũng như cá nhân nào nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15.

- Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 81/2025/QH15;

- Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 04/2026/UBTVQH16 ngày 10/6/2026;

- Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Phạm Xuân T.

Về con chung: Giao con chung Phạm Thị Hà A, sinh ngày 02/12/2014 và Nguyễn Vi Khánh N, sinh ngày 06/10/2011 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi thành niên. Anh Phạm Xuân T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung: chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Xuân T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Xuân T không vay nợ chung của cơ quan, tổ chức cũng như cá nhân nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp ngày 16/3/2026 theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001064 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Báo cho nguyên đơn và bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 1 - Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Phòng THADS khu vực 1 - Quảng Ninh;
- UBND phường B, tỉnh Quảng Ninh (ĐKKH số 38/2014 tại UBND phường H cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thu Hương